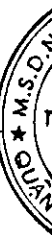


**CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ
CÔNG TY CON**

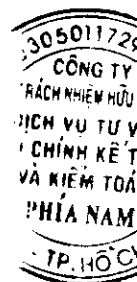
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm 2013

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	05-06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07-09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10-10
Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11-12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13-44



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2013 của Công ty, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 11 tháng 9 năm 2012 với vốn điều lệ là 249.599.920.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2013, Công ty đã phát hành 3.840.008 cổ phần với giá phát hành 15.000 đồng/ cổ phần. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2013, Công ty vẫn đang làm thủ tục điều chỉnh tăng vốn điều lệ tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Tổng giám đốc.

Công ty con được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2013:

Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai (Gọi tắt là Cadivi Đồng Nai)

- Địa chỉ : Đường số 01, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

- Vốn điều lệ : 100.000.000.000 đồng do Công ty đầu tư 100% vốn.

Cadivi Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603058326, đăng ký lần đầu ngày 11/6/2013.

Công ty con không được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2013: không.

Trụ sở của Công ty : 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

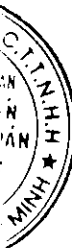
Điện thoại : (08) 38 299 443 – (08) 38 292 971 Fax: (08) 38 299 437

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ tài chính

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2013 đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất không có sự kiện bất thường nào xảy ra.



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CẤP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP.HCM

Hội đồng quản trị Công ty

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Hoa Cương	Việt Nam	Chủ tịch	18/04/2012	
- Ông Hoàng Nghĩa Đàn	Việt Nam	Phó chủ tịch	18/04/2012	
- Ông Nguyễn Lộc	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	
- Ông Trịnh Quang Chiến	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	17/04/2013
- Ông Đoàn Hoài Thanh	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	
- Ông Lê Quang Định	Việt Nam	Thành viên	17/04/2013	

Ban Tổng giám đốc Công ty

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Lộc	Việt Nam	Tổng giám đốc	01/9/2012	
- Ông Nguyễn Dung	Việt Nam	Phó tổng giám đốc	19/4/2012	
- Ông Lê Quang Định	Việt Nam	Phó tổng giám đốc	19/4/2012	

Ban kiểm soát :

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Phạm Tuấn Anh	Việt Nam	Trưởng ban	18/04/2012	
- Ông Ngô Quang Hùng	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	
- Ông Dư Vĩnh Hồng Quân	Việt Nam	Thành viên	18/04/2012	

Kế toán trưởng

Ông Võ Hữu Luyện	Việt Nam		01/09/2012	
------------------	----------	--	------------	--

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) được chỉ định làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính hợp nhất này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục;

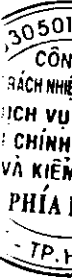
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP.HCM

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Công ty con tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2014



Số: 242 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về Báo cáo tài chính hợp nhất**của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam và Công ty con
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.***Kính gửi : CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam và Công ty con (sau đây gọi tắt là Công ty), được lập ngày 29 / 03 /2014, từ trang 07 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

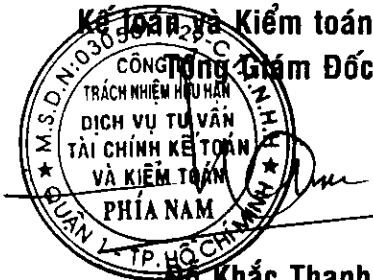
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam và Công ty con tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2014

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS**



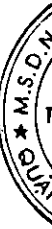
Đỗ Khắc Thanh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

Lưu Vinh Khoa

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0166-2013-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG (100=110+120+130+140+150)	100		1.395.536.844.909	1.162.466.110.756
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	76.861.563.347	49.860.137.206
1. Tiền	111		76.861.563.347	49.860.137.206
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		616.043.757.585	546.894.700.710
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	612.343.923.254	540.754.235.187
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	17.413.690.105	10.473.018.046
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	264.864.001	504.925.822
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(13.978.719.775)	(4.837.478.345)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	679.392.500.320	559.480.633.897
1. Hàng tồn kho	141		679.392.500.320	559.480.633.897
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.239.023.657	6.230.639.233
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.084.863.841	1.003.437.141
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.735.555.202	59.702.810
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	25.454.714
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	12.418.604.614	5.142.043.998
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+270)	200		407.725.626.379	406.981.668.698
II. Tài sản cố định	220		312.718.310.737	350.708.626.475
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	256.286.140.842	141.009.751.071
- Nguyên giá	222		536.930.700.815	398.681.009.574
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(280.644.559.973)	(257.671.258.503)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	48.317.443.578	49.337.269.302
- Nguyên giá	228		55.241.062.899	55.241.062.899
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.923.619.321)	(5.903.793.597)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	8.114.726.317	160.361.606.102
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8.829.511.611	8.842.533.611
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	10.135.707.611	10.135.707.611
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1.306.196.000)	(1.293.174.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	270		86.177.804.031	47.430.508.612
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	86.022.616.411	45.828.848.657
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	155.187.620	1.601.659.955
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.803.262.471.288	1.569.447.779.454

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.260.100.437.697	1.171.361.563.774
I. Nợ ngắn hạn	310		1.217.275.084.255	1.113.339.524.352
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	448.354.941.220	450.863.440.604
2. Phải trả cho người bán	312	V.16	328.040.434.391	260.890.522.747
3. Người mua trả tiền trước	313	V.17	9.654.107.135	2.774.507.342
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	14.600.642.919	11.988.726.634
5. Phải trả công nhân viên	315		30.011.818.599	26.026.978.898
6. Chi phí phải trả	316	V.19	63.849.294.563	55.258.466.872
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.20	312.422.964.430	297.702.732.364
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		2.704.035.019	1.482.126.819
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.636.845.979	6.352.022.272
II. Nợ dài hạn	330		42.825.353.442	58.022.039.422
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.21	42.825.353.442	58.022.039.422
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		543.162.033.591	398.086.215.680
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	543.162.033.591	398.086.215.680
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		288.000.000.000	249.599.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.234.340.000	24.034.300.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22.616.955.379	16.403.910.026
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		38.529.576.825	32.316.531.472
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		150.781.161.387	75.731.554.182
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510=300+400+500)	510		1.803.262.471.288	1.569.447.779.454

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		5.822.417.710	182.185.560
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		5.818.411.602	5.818.411.602
5. Ngoại tệ các loại			-
- USD		126.177,51	284.453,70
- EUR		130,91	180,84
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

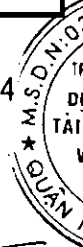
Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc

LÊ THỊ HỒNG LĨNH

VÕ HỮU LUYỆN

NGUYỄN LỘC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

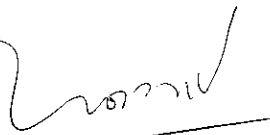
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.464.164.373.558	3.398.535.073.277
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.738.403.088	4.157.291.104
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	4.462.425.970.470	3.394.377.782.173
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	4.032.456.126.469	3.011.771.596.275
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		429.969.844.001	382.606.185.898
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.906.188.444	1.997.499.688
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	75.061.754.187	75.405.380.104
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.605.497.736	39.770.327.975
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	78.845.805.329	45.387.829.838
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	113.758.216.300	99.035.055.898
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		165.210.256.629	164.775.419.747
11. Thu nhập khác	31	VI.9	5.601.036.314	1.822.145.336
12. Chi phí khác	32	VI.10	988.080.998	56.815.368
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.612.955.316	1.765.329.968
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		169.823.211.945	166.540.749.715
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	41.651.045.387	35.630.571.056
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.446.472.335	6.649.271.602
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		126.725.694.223	124.260.907.057
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		126.725.694.223	124.260.907.057
19. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70	VI.13	4.924	5.932

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2014


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


LÊ THỊ HỒNG LINH


VÕ HỮU LUYỆN


NGUYỄN LỘC



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		169.823.211.945	166.540.749.715
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.9; V.10	31.915.657.560	17.108.262.520
- Các khoản dự phòng	03		9.154.263.430	(245.466.343)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		686.777.660	86.380.608
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.940.538.484)	(1.621.159.956)
- Chi phí lãi vay	06		45.605.497.736	39.770.327.975
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		255.244.869.847	221.639.094.519
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(85.863.385.771)	(158.135.806.563)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(119.911.866.713)	48.522.376.985
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		131.032.999.469	27.191.445.116
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		133.372.282	(281.292.269)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(44.695.551.662)	(40.922.604.349)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(28.527.558.088)	(59.075.570.353)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		31.904.763.360	21.918.650.758
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(46.069.388.275)	(28.717.994.933)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		93.248.254.449	32.138.298.911
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34.493.684.372)	(184.932.500.544)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		568.250.000	431.479.432
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.372.288.484	1.189.680.524
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.553.145.888)	(183.311.340.588)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		57.600.120.000	156.900.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.140.261.490.929	1.018.279.990.515
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.170.103.195.835)	(822.495.708.467)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(61.450.857.500)	(53.495.333.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33.692.442.406)	142.445.849.048
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		27.002.666.155	(8.727.192.629)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	49.860.137.206	58.593.342.713
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.240.014)	(6.012.878)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1	76.861.563.347	49.860.137.206

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






LÊ THỊ HỒNG LĨNH

VÕ HỮU LUYỆN

NGUYỄN LỘC

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 11 tháng 9 năm 2012 với vốn điều lệ là 249.599.920.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2013, Công ty đã phát hành 3.840.008 cổ phần với giá phát hành 15.000 đồng/ cổ phần. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2013, Công ty vẫn đang làm thủ tục điều chỉnh tăng vốn điều lệ tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh.

Ngành, nghề kinh doanh :

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

Tổng số các công ty con :

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 01 Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0 công ty

Công ty con được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2013:

Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai (Gọi tắt là Cadivi Đồng Nai)

- Địa chỉ : Đường số 01, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

- Vốn điều lệ : 100.000.000.000 đồng do Công ty đầu tư 100% vốn.

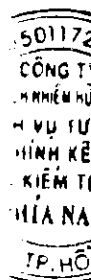
Cadivi Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603058326, đăng ký lần đầu ngày 11/6/2013.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty con bắt đầu từ ngày 11/06/2013 và kết thúc vào ngày 31/12/2013.

Các niên độ kế toán tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.



2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán sau:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – Đầu tư vào công ty liên kết;
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin về những khoản góp vốn liên doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con;
- Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các khoản thu nhập, chi phí, các khoản lãi lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.



IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10(“VAS 10”) – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (“VAS 10”)- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tỷ giá hối đoái được áp dụng để đánh giá số dư tại ngày 31/12/2013: 21.083 đ/USD; 28.936 đ/EUR.

2. Chính sách kế toán của các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

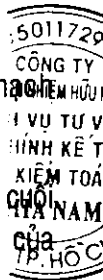
4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.



5.3. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25	năm
Máy móc, thiết bị	08	năm
Thiết bị văn phòng	05	năm
Phương tiện vận tải	06	năm
Quyền sử dụng đất	50	năm

6. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

6.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

6.2. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

6.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

6.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu

10.1. Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại : Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

10.2. Ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10.3. Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**11.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

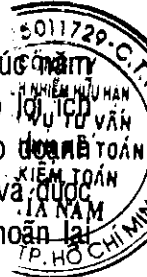
Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

		<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền					
Tiền mặt		988.974.246		1.208.471.025	
+ Tiền mặt VND		946.182.502		1.166.231.354	
+ Tiền mặt ngoại tệ - USD		2,029.68 USD #	42.791.744	2,029.68 USD #	42.239.671
Tiền gửi ngân hàng		75.872.589.101		48.651.666.181	
+ Tiền gửi ngân hàng - VND		73.208.600.646		42.726.946.842	
+ Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ		2.663.988.455		5.924.719.339	
USD		126,177.51 USD #	2.660.200.443	284,453.70 USD #	5.919.765.951
EUR		130.91 EUR #	3.788.012	181.84 EUR #	4.953.388
Cộng		76.861.563.347		49.860.137.206	
2. Phải thu của khách hàng		<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Phải thu khách hàng - VND		494.293.150.744		417.581.701.176	
Phải thu khách hàng - USD		5,599,334.65 USD #	118.050.772.510	5,918,626.40 USD #	123.172.534.011
Cộng		612.343.923.254		540.754.235.187	
3. Trả trước cho người bán		<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Trả trước người bán trong nước		6.287.562.334		6.735.632.043	
Trả trước cho nhà cung cấp nguyên vật liệu		4.413.346.635		4.017.156.468	
Trả trước cho nhà cung cấp thiết bị, nhà thầu xây dựng cơ bản		986.443.750		1.901.426.818	
Trả trước cho nhà cung cấp dịch vụ khác		887.771.949		817.048.757	
Trả trước người bán nước ngoài		11.126.127.771		3.737.386.003	
Trả trước cho nhà cung cấp nguyên vật liệu		7.402.631.771		1.971.820.096	
Trả trước cho nhà cung cấp thiết bị, nhà thầu xây dựng cơ bản		3.723.496.000		1.765.565.907	
Cộng		17.413.690.105		10.473.018.046	
4. Các khoản phải thu khác		<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Phải thu cổ tức		155.000.000		124.000.000	
Phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		32.780.996		114.130.771	
Phải thu khác		77.083.005		266.795.051	
Cộng		264.864.001		504.925.822	

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn cho các khoản nợ phải thu quá hạn như sau:		
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán dưới 1 năm	-	(870.132.248)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	(10.071.277.418)	(2.599.432.586)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	(2.604.622.411)	(14.290.023)
Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	(1.302.819.946)	(1.353.623.488)
Cộng	(13.978.719.775)	(4.837.478.345)
6. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	263.627.359.535	181.231.827.094
Công cụ dụng cụ	436.762.858	440.032.965
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	93.322.738.375	85.559.805.876
Thành phẩm	318.765.779.033	291.416.497.149
Hàng hóa	3.239.860.519	832.470.584
Cộng	679.392.500.320	559.480.633.607
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	679.392.500.320	559.480.633.607
7. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	671.183.362	663.761.681
Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng	60.817.500	112.857.848
Chi phí làm pano quảng cáo	160.000.000	226.818.182
Chi phí hòa mạng cáp quang	84.156.360	-
Bảo hiểm cháy nổ	30.908.261	-
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	77.798.358	-
Cộng	1.084.863.841	1.003.437.711
8. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	68.520.991	-
Ký quỹ dự thầu	1.797.580.715	1.981.154.308
Ký quỹ mở L/C thanh toán	419,056.50 USD #	8.835.015.860
Tạm ứng	1.712.487.048	90,890.00 USD #
Ký quỹ thẻ taxi	5.000.000	1.891.511.790
Cộng	12.418.604.614	1.269.377.900
		5.142.043.998

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện Vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	67.254.721.723	300.660.060.402	3.975.529.501	26.790.697.948	398.681.009.574
Tăng trong năm	135.857.712.515	160.876.465.908	1.020.004.777	3.764.836.544	301.519.019.744
+ Mua sắm mới	1.408.566.369	13.767.328.543	132.422.727	771.667.544	16.079.985.183
+ Xây dựng cơ bản	61.995.695.712	20.337.042.025	212.373.950	721.810.909	83.266.922.596
+ Điều động nội bộ	57.194.252.378	95.974.771.024	212.373.950	1.543.000.000	154.924.397.352
+ Góp vốn	15.259.198.056	30.797.324.316	462.834.150	728.358.091	47.247.714.613
Giảm trong năm	57.346.220.476	101.977.639.750	1.243.107.072	2.702.361.205	163.269.328.503
+ Điều động nội bộ	57.194.252.378	95.974.771.024	212.373.950	1.543.000.000	154.924.397.352
+ Khác (*)	151.968.098	6.002.868.726	1.030.733.122	1.159.361.205	8.344.931.151
Số cuối năm	145.766.213.762	359.558.886.560	3.752.427.206	27.853.173.287	536.930.700.815
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	43.187.000.708	193.330.270.108	2.769.304.202	18.384.683.486	257.671.258.503
Tăng trong năm	6.138.601.856	24.616.053.053	344.248.336	2.207.742.581	33.306.645.826
+ Trích khấu hao	6.059.706.947	22.332.352.723	344.248.336	2.159.523.830	30.895.831.836
+ Điều động nội bộ	78.894.909	2.283.700.330	-	48.218.751	2.410.813.990
Giảm trong năm	201.319.019	8.142.609.147	781.836.234	1.207.579.956	10.333.344.356
+ Điều động nội bộ	78.894.909	2.283.700.330	-	48.218.751	2.410.813.990
+ Khác (*)	122.424.110	5.858.908.817	781.836.234	1.159.361.205	7.922.530.366
Số cuối năm	49.124.283.545	209.803.714.014	2.331.716.304	19.384.846.111	280.644.559.973
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	24.067.721.015	107.329.790.294	1.206.225.300	8.406.014.463	141.009.751.071
Số cuối năm	96.641.930.217	149.755.172.546	1.420.710.903	8.468.327.177	256.286.140.842

(*) Nguyên giá tài sản cố định và giá trị hao mòn giảm trong kỳ là do đơn vị đã thực hiện giảm nguyên giá và giá trị hao mòn đối với những tài sản cố định có nguyên giá dưới 30 triệu đồng theo hướng dẫn của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng vào thời điểm 31/12/2013 và 31/12/2012 lần lượt là 206.311.231.802 đ và 170.598.354.884 đ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2013 là 13.648.142.593 đ và một phần tài sản cố định của Dự án nhà máy sản xuất cáp ngầm trung và hạ thế Tân Phú Trung nhưng chưa xác định cụ thể tài sản nào (Xem thêm Thuyết minh số VI.21) .

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**)	Phần mềm quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.125.000.000	50.991.285.959	1.124.776.940	-	55.241.062.899
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	3.125.000.000	50.991.285.959	1.124.776.940	-	55.241.062.899
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	-	4.779.016.657	1.124.776.940	-	5.903.793.597
Tăng trong năm	-	1.019.825.724	-	-	1.019.825.724
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	5.798.842.381	1.124.776.940	-	6.923.619.321
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.125.000.000	46.212.269.302	-	-	49.337.269.302
Số cuối năm	3.125.000.000	45.192.443.578	-	-	48.317.443.578

(*) Quyền sử dụng đất Lô số 4B1 và 5B1 đường 2/9 phường Hòa Cường Bắc quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng.

(**) Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng 50 năm bắt đầu từ ngày 19/10/2007. Theo Hợp đồng vay số 542/2008/HĐVV/TBĐVN-CADIVI ngày 15/8/2008 giữa Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam và Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam, Công ty đảm bảo khoản vay của hợp đồng này bằng quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, được sự đồng ý của Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam, quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng để thế chấp cho hợp đồng tín dụng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 được ký giữa Công ty và Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**Báo cáo tài chính hợp nhất**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2013

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án nhà máy cáp Sài Gòn (*)	-	88.328.000.000
Dự án nhà máy cáp điện Tân Phú Trung	5.176.814.000	70.030.376.550
+ Nhà máy cáp điện Tân Phú Trung	-	56.062.936.452
+ Dây chuyển sản xuất dây điện tử (**)	5.176.814.000	5.410.981.901
+ Máy CCV Line tại Tân Phú Trung	-	6.030.757.313
+ CP thử nghiệm máy Drum và bọc 150 - thuộc dự án TPT	-	1.362.218.792
+ CP thử nghiệm máy CCV Line - thuộc dự án TPT	-	1.163.482.092
Máy kiểm tra cáp điện	2.344.320.000	-
Khác	593.592.317	2.003.229.552
Cộng	8.114.726.317	160.361.606.102

(*) Khoản đầu tư này đã được dùng để góp vốn và bàn giao cho Công ty con (Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai) trong Quý 3/2013.

(**) Tại thời điểm 31/12/2013, dây chuyển sản xuất dây điện tử được đưa về Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai lắp đặt với mục đích cho đơn vị này thuê lại nhưng chưa có thỏa thuận chính thức.

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác(*)	10.135.707.611	10.135.707.611
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(**)	(1.306.196.000)	(1.293.174.000)
Cộng	8.829.511.611	8.842.533.611

(*) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác

Tên Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Thành tiền	Số lượng cổ phần	Thành tiền
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái	480.000	4.995.833.299	480.000	4.995.833.299
Vietcombank	32.555	2.178.670.000	32.555	2.178.670.000
Công ty CP Công nghệ cao	77.500	1.057.011.301	77.500	1.057.011.301
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (i)	26.000	260.000.000	26	260.000.000
Công ty Cổ phần Điện Cơ	10.000	124.193.011	10.000	124.193.011
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	100.000	1.020.000.000	100.000	1.020.000.000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		500.000.000		500.000.000
Cộng		10.135.707.611		10.135.707.611

(i) Số lượng cổ phần đầu năm của cổ phiếu này được trình bày theo mệnh giá 10.000.000 đồng/cổ phần. Tại thời điểm cuối năm, toàn bộ số lượng cổ phần được trình bày theo mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Tất cả các loại cổ phiếu còn lại đầu tư vào công ty cổ phần là loại cổ phiếu có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

() Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

Tên công ty	Mã chứng khoán	Số lượng cổ phần	Giá trị ghi sổ 31/12/2013	Giá trị thị trường 31/12/2013	Dự phòng giảm giá đầu tư
Vietcombank	VCB	32.555	2.178.670.000	872.474.000	(1.306.196.000)
Cộng		32.555	2.178.670.000	872.474.000	(1.306.196.000)

Đối với các khoản đầu tư còn lại, theo các báo cáo tài chính năm 2013 chưa được kiểm toán, kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị này đều có lãi nên không phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuê đất khu công nghiệp Hòa Cẩm- Đà Nẵng	8.520.124.376	8.715.904.688
Thuê đất khu công nghiệp Tân Phú Trung- Củ Chi	36.425.861.969	37.112.943.969
Thuê đất tại Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	39.907.633.528	
Công cụ dụng cụ	1.168.996.538	
Cộng	86.022.616.411	45.828.848.657

Chi tiết phân bổ tiền thuê đất tại các khu công nghiệp:

Khu công nghiệp	Giá trị ban đầu	Đã phân bổ chi phí lũy kế đến 01/01/2013	Phân bổ chi phí trong năm 2013	Đã phân bổ chi phí lũy kế đến 31/12/2013	Giá trị còn lại
Hòa Cẩm- Đà Nẵng	9.621.388.631	905.483.943	195.780.312	1.101.264.255	8.520.124.376
Tân Phú Trung- Củ Chi	39.122.181.969	2.009.238.000	687.082.000	2.696.320.000	36.425.861.969
Cadivi - Đồng Nai	40.408.566.166	-	500.932.638	500.932.638	39.907.633.528
Cộng	89.152.136.766	2.914.721.943	1.383.794.950	4.298.516.893	84.853.619.873

14. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chênh lệch tạm thời gồm:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
+ Chi phí dự phòng phải thu (*)	-	4.837.478.345
+ Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm (*)	-	1.482.126.819
+ Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	686.777.660	87.034.656
+ Lợi nhuận chưa thực hiện của hàng tồn kho	18.620.615	-
Cộng	705.398.275	6.406.639.820

(*) Công ty xác định các khoản dự phòng phải thu, dự phòng bảo hành sản phẩm được trích lập năm 2013 đã tuân thủ đầy đủ các điều kiện được quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính nên Công ty xác định là chi phí được trừ. Vì vậy, các khoản trên không còn là khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON**Báo cáo tài chính hợp nhất**

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2013

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng:		
+ Chi phí dự phòng phải thu	-	1.209.369.586
+ Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	-	370.531.705
+ Các khoản chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	151.091.085	21.758.664
+ Lợi nhuận chưa thực hiện của hàng tồn kho	4.096.535	-
Cộng	<u>155.187.620</u>	<u>1.601.659.955</u>

15.Vay và nợ ngắn hạn	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn		
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - SGD 1 (a)	75.830.066.385	88.435.764.017
Ngân hàng ngoại thương VN Tp.HCM (b)	73.897.428.909	33.130.270.403
Ngân hàng HSBC (c)	73.172.961.163	129.279.961.300
Tổng công ty cổ phần thiết bị điện Việt Nam (d)	95.000.000.000	95.000.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - SGD 2 (e)	107.241.260.639	25.000.000.000
Ngân hàng Quân đội (f)	8.000.000.000	-
Ngân hàng TM Chinatrust	-	62.409.145.900
- Vay dài hạn đến hạn trả		
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - SGD 1		
- VND	-	2.407.475.000
- USD (g)	1.025.224.124	1.012.823.984
Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước (h)	14.188.000.000	14.188.000.000
Cộng	<u>448.354.941.220</u>	<u>450.863.440.604</u>

(a): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Số dư 31/12/2013	Lãi suất tại thời điểm 31/12/2013	Hình thức đảm bảo
2000-LDS-201324082	19/11/2013	19/05/2014	10.000.000.000	6,0%	Tín chấp
2000-LDS-201323961	18/11/2013	18/05/2014	5.000.000.000	6,0%	
2000-LDS-201323703	14/11/2013	14/05/2014	15.504.198.640	6,0%	
2000-LDS-201323568	13/11/2013	13/05/2014	12.325.715.695	6,0%	
2000-LDS-201323428	12/11/2013	12/05/2014	20.555.152.050	6,0%	
2000-LDS-201320248	02/10/2013	02/04/2014	6.530.000.000	5,9%	
2000-LDS-201319001	17/09/2013	17/03/2014	5.915.000.000	5,9%	
Cộng			75.830.066.385		

Mục đích vay của các hợp đồng trên : bổ sung vốn lưu động

(b): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Số dư 31/12/2013	Lãi suất tại thời điểm 31/12/2013	Hình thức đảm bảo
007.7.00.1156382	24/08/2013	24/02/2014	2.422.967.280	5,9%	Tín chấp
007.7.00.1183573	15/10/2013	15/04/2014	9.500.000.000	6,0%	
007.7.00.1184230	16/10/2013	16/04/2014	15.689.582.558	6,1%	
007.7.00.1196087	07/11/2013	07/05/2014	16.339.520.900	6,1%	
007.7.00.1196830	08/11/2013	08/05/2014	11.638.023.129	6,2%	
007.7.00.1197771	12/11/2013	12/05/2014	18.307.335.042	6,2%	
Cộng			73.897.428.909		

Mục đích vay của các hợp đồng trên : bổ sung vốn lưu động



(c): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Số dư 31/12/2013	Lãi suất tại thời điểm 31/12/2013	Hình thức đảm bảo
CILVNM30787	30/09/2013	27/02/2014	39.172.961.163	5,8%	Nợ phải thu và hàng tồn kho
CILVNM30804	04/10/2013	03/03/2014	14.000.000.000	5,8%	
CILVNM30999	10/12/2013	09/05/2014	20.000.000.000	5,5%	
Cộng			73.172.961.163		

Mục đích vay của các hợp đồng trên : bổ sung vốn lưu động

(d): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Số dư 31/12/2013	Lãi suất tại thời điểm 31/12/2013	Hình thức đảm bảo
542/2008/HĐV V/TBĐVN- CADIVI (1)	15/08/2008	30/09/2013	45.000.000.000	7,0%	Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM
01/2012/HĐVV/ TBĐVN-CADIVI (2)	27/12/2012	30/09/2013	50.000.000.000	7,0%	
Cộng			95.000.000.000		

Mục đích vay của các hợp đồng trên :

(1): Trả tiền mua quyền sử dụng 646,4m² đất và quyền sở hữu nhà tại 70-72 đường Nam kỳ khởi nghĩa-Q1-TP.HCM;

(2): Bổ sung vốn lưu động

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

(e): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Số dư 31/12/2013	Lãi suất tại thời điểm 31/12/2013	Hình thức đảm bảo
21711-000451024-2	28/10/2013	24/04/2014	24.000.000.000	6,0%	Máy móc thiết bị có nguyên giá 7.363.107.200
21711-000451701-4	30/10/2013	02/05/2014	10.000.000.000	6,0%	
21711-000451823-9	31/10/2013	02/05/2014	10.000.000.000	6,0%	
21711-000452062-1	31/10/2013	02/05/2014	16.547.428.065	6,0%	
21711-000452380-4	01/11/2013	02/05/2014	17.968.688.313	6,0%	
21711-000452588-6	04/01/2013	02/05/2014	9.597.144.261	6,0%	
21711-000453225-9	06/11/2013	02/05/2014	8.128.000.000	6,0%	
21711-000460424-6	05/12/2013	05/06/2014	11.000.000.000	5,9%	
Cộng			107.241.260.639		

Mục đích vay của các hợp đồng trên : bổ sung vốn lưu động

(f): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Số dư 31/12/2013	Lãi suất tại thời điểm 31/12/2013	Hình thức đảm bảo
907CLSU13003 65	17/10/2013	17/01/2014	8.000.000.000	6,0%	Hàng hoá có giá trị 143 triệu VNĐ
Cộng			8.000.000.000		

Mục đích vay của các hợp đồng trên : bổ sung vốn lưu động

(g): Vay theo hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201000139 ngày 12/01/2010 (Xem thuyết minh VI.21)

(h): Vay theo hợp đồng số 08/2010/HĐTĐ-DTTC-TD ngày 20/5/2010 (Xem thuyết minh VI.21)

	Số cuối năm	Số đầu năm
16. Phải trả cho người bán		
Phải trả người bán trong nước	328.040.434.391	260.683.453.297
Phải trả cho nhà cung cấp nguyên vật liệu	321.579.092.246	249.250.605.988
Phải trả cho nhà cung cấp thiết bị, nhà thầu xây dựng cơ bản	5.511.578.726	9.260.928.709
Phải trả cho nhà cung cấp dịch vụ	949.763.419	2.171.918.600
Phải trả người bán nước ngoài	-	207.069.450
Phải trả cho nhà cung cấp nguyên vật liệu	-	207.069.450
Cộng	328.040.434.391	260.890.522.747
17. Người mua trả tiền trước		
Người mua trả tiền trước - VND	1.504.182.278	2.511.822.578
Người mua trả tiền trước - USD 386,967.36 USD#	8.149.924.857 12,622.40 USD#	262.684.766
Cộng	9.654.107.135	2.774.507.344
18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	9.023.845.134
Thuế xuất nhập khẩu	521.806.238	644.037.474
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.098.032.585	-
Thuế thu nhập cá nhân	980.804.096	1.699.355.861
Các loại thuế khác	-	621.488.165
Cộng	14.600.642.919	11.988.726.634
19. Chi phí phải trả		
Chi phí bán hàng (chi phí vận chuyển, ...)	3.843.297.325	4.790.889.727
Chi phí quản lý doanh nghiệp (thuê kho, phí bảo vệ,...)	184.698.101	280.857.667
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	3.483.888.187	4.040.402.435
Chiết khấu thương mại	55.404.623.926	44.689.989.093
Chi phí khác (tiền ăn giữa ca, đưa rước công nhân)	875.118.873	1.256.327.750
Chi phí sửa chữa	19.930.000	-
Chi phí dự án miễn Trung	-	200.000.000
Khác	37.738.151	-
Cộng	63.849.294.563	55.258.466.672

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	306.497.885.700	256.907.596.179
Kinh phí công đoàn	75.703.000	-
Bảo hiểm xã hội	39.259.542	15.617.738
Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	-	388.400
Các khoản khác	5.810.116.188	40.779.130.047
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.577.952.900	38.068.818.400
- Phải trả lãi vay	2.921.030.583	2.011.084.509
- Phải trả chi phí đầu tư xây dựng	358.472.935	-
- Các khoản khác	952.659.770	699.227.388
Cộng	312.422.964.430	297.702.732.804

21. Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (a)	12,174.00 USD #	256.664.442
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước (b)		60,802.00 USD #
		42.568.689.000
Cộng		42.825.353.442
		1.265.350.422
		56.756.689.000
		58.022.039.422

(a) Vay theo hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-201000139 ngày 12/01/2010 :

- + Hạn mức vay : 4.300.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương
- + Thời hạn vay : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- + Lãi suất : theo từng lần giải ngân
- + Mục đích vay : Đầu tư mua máy tạo hạt PVC
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay là máy tạo hạt PVC có nguyên giá là 6.285.035.393 đ.

(b) Vay theo hợp đồng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010:

- + Hạn mức vay : 85.132.689.000 đồng
- + Thời hạn vay : 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên
- + Lãi suất : theo từng lần giải ngân
- + Mục đích vay : Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế.
- + Hình thức bảo đảm tiền vay : Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa và một phần tài sản hình thành từ vốn vay (gồm hệ thống thiết bị chính và thiết bị phụ trợ).

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2013

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

22. Vốn chủ sở

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước								
Số dư đầu năm trước	192.000.000.000	24.034.300.000	(156.900.000)	(306.697.493)	8.839.120.178	17.186.951.776	137.484.017.319	379.080.791.780
-Tăng vốn trong năm trước	57.599.920.000	-	-	-	-	-	-	57.599.920.000
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	124.260.907.057	124.260.907.057
-Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	(186.013.370.194)	(163.319.000.650)
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	-	-	7.564.789.848	15.129.579.696	(22.694.369.544)	-
+ Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(145.919.984.000)	(145.919.984.000)
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(15.129.579.696)	(15.129.579.696)
+ BQL điều hành	-	-	-	-	-	-	(2.269.436.954)	(2.269.436.954)
-Tăng khác	-	-	-	640.318.268	-	-	-	640.318.268
-Giảm khác	-	-	156.900.000	(333.620.775)	-	-	-	(176.720.775)
Số dư cuối năm trước	249.599.920.000	24.034.300.000	-	-	16.403.910.026	32.316.531.472	75.731.554.182	398.086.215.680

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2013

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Chỉ tiêu	Vốn góp (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Kỳ này								
Số dư đầu năm nay	249.599.920.000	24.034.300.000	-	-	16.403.910.026	32.316.531.472	75.731.554.182	398.086.215.680
- Tăng vốn trong kỳ này	38.400.080.000	19.200.040.000	-	-	-	-	-	57.600.120.000
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	126.725.694.223	126.725.694.223
-Phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	-	(51.676.087.018)	(39.249.996.312)
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	-	-	6.213.045.353	6.213.045.353	(12.426.090.706)	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(24.959.992.000)	(24.959.992.000)
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(12.426.090.706)	(12.426.090.706)
+ Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(1.863.913.606)	(1.863.913.606)
Số dư cuối kỳ	288.000.000.000	43.234.340.000	-	-	22.616.955.379	38.529.576.825	150.781.161.387	543.162.033.591

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2013, Công ty đã phát hành 3.840.008 cổ phần với giá phát hành 15.000 đồng/ cổ phần. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2013, Công ty vẫn đang làm thủ tục điều chỉnh tăng vốn điều lệ tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh.



Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	187.218.240.000	187.218.240.000	152.576.610.000	152.576.610.000
-Vốn góp của cổ đông khác	100.781.760.000	100.781.760.000	97.023.310.000	97.023.310.000
	288.000.000.000	288.000.000.000	249.599.920.000	249.599.920.000

Công ty không phát hành trái phiếu.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	249.599.920.000	192.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	38.400.080.000	57.599.920.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	288.000.000.000	249.599.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.959.992.000	145.919.984.000

Cổ phiếu :

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	28.800.000 cổ phần	24.959.992 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	28.800.000 cổ phần	24.959.992 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	28.800.000 cổ phần	24.959.992 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.800.000 cổ phần	24.959.992 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	28.800.000 cổ phần	24.959.992 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đ/cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm (*)	3.680.640.359.590	3.283.606.126.245
Doanh thu bán vật tư	767.922.129.671	111.435.109.742
Doanh thu gia công sản xuất	10.671.732.559	11.833.845
Doanh thu dịch vụ	4.930.151.738	3.482.003.445
Cộng	4.464.164.373.558	3.398.535.073.277

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2013

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

(*) Doanh thu bán thành phẩm được trình bày là doanh thu đã giảm trừ chiết khấu thương mại đối với những hóa đơn bán hàng xác định được mức chiết khấu thương mại được trừ theo chính sách bán hàng của Công ty. Đối với những hóa đơn chưa xác định được mức chiết khấu thương mại được trừ, chi phí chiết khấu được trích trước và ghi nhận vào chi phí bán hàng.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	1.738.403.088	4.157.291.104
Cộng	1.738.403.088	4.157.291.104

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm (*)	3.678.901.956.502	3.279.448.835.141
Doanh thu bán vật tư	767.922.129.671	111.435.189.742
Doanh thu gia công sản xuất	10.671.732.559	11.833.845
Doanh thu dịch vụ	4.930.151.738	3.482.003.445
Cộng	4.462.425.970.470	3.394.377.782.173

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	3.266.475.885.915	2.902.295.484.400
Giá vốn bán vật tư	758.714.329.673	112.069.117.159
Giá vốn gia công sản xuất	7.191.550.827	8.186.897
Hàng tồn kho thiếu hụt	60.746.354	35.236.992
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(2.636.429.173)
Giá vốn dịch vụ	13.613.700	-
Cộng	4.032.456.126.469	3.011.771.596.275

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	433.985.612	499.614.524
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	894.066.000	690.066.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.576.622.522	770.685.131
Khác	1.514.310	37.134.034
Cộng	2.906.188.444	1.997.499.689

6. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	45.605.497.736	39.770.327.975
Chi phí lãi nhận ký quỹ đảm bảo thanh toán	21.733.570.680	26.274.647.840
Chiết khấu thanh toán	6.097.130.752	8.743.648.049
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	925.593.561	705.974.045
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	686.777.660	86.380.608
Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán ngắn hạn	13.022.000	(175.797.000)
Khác	161.798	198.587
Cộng	75.061.754.187	75.405.380.104

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
7. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.728.660.910	3.081.054.311
Chi phí vật liệu	145.615.671	116.752.718
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	213.294.076	107.061.637
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.740.008	-
Chi phí bảo hành	1.312.428.283	(11.377.576.470)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.394.152.315	26.185.369.931
Chi phí bằng tiền khác	45.024.914.066	27.275.167.711
Cộng	78.845.805.329	45.387.829.838
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	60.166.339.104	60.727.794.569
Chi phí vật liệu	1.061.260.898	1.053.587.038
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	2.141.820.464	1.349.373.236
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.613.251.021	8.005.156.682
Thuế, phí, lệ phí	2.641.264.479	2.104.681.624
Chi phí dự phòng	9.141.241.430	3.057.692.516
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.277.217.451	3.476.019.828
Chi phí bằng tiền khác	20.715.821.453	19.260.750.405
Cộng	113.758.216.300	99.035.055.898
9. Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý tài sản, phế liệu	568.250.000	438.294.800
Thu lãi nợ quá hạn, phạt hợp đồng	169.043.550	112.948.779
Chênh lệch lãi do đánh giá lại tài sản hoạt động	231.387.268	-
Khoản tiền được hỗ trợ lãi suất từ Công ty đầu tư tài chính Nhà nước	4.130.692.928	-
Khoản thuế nhập khẩu có quyết định không phải nộp	429.779.080	-
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	1.270.901.757
Xử lý công nợ không ai đòi, khách hàng trả tiền thừa	71.883.488	-
Cộng	5.601.036.314	1.822.145.336
10. Chi phí khác		
Chênh lệch lỗ do đánh giá lại tài sản hoạt động	187.150.396	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, phế liệu	-	6.815.368
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế	29.900.735	-
Bị phạt thuế, truy nộp thuế	741.847.116	-
Xử lý công nợ	29.182.751	50.000.000
Cộng	988.080.998	56.815.368

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu vật liệu	3.967.336.448.632	2.920.310.483.040
Chi phí nhân công	129.056.916.643	120.044.696.263
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.915.657.560	17.108.262.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.851.500.068	35.360.400.068
Chi phí khác bằng tiền	86.011.839.639	62.489.309.252
Cộng	4.260.172.362.542	3.155.313.151.143

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	170.106.203.254	166.540.749.715
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.607.955.706)	(23.328.399.491)
Chênh lệch vĩnh viễn: Tăng (+), Giảm (-)	3.093.285.839	3.268.686.917
Chênh lệch tạm thời : Tăng (+), Giảm (-)	(5.701.241.545)	(26.597.086.408)
Tổng thu nhập chịu thuế ước tính	167.498.247.548	143.212.350.224
Thu nhập miễn thuế	(894.066.000)	(690.066.000)
Thu nhập tính thuế	166.604.181.548	142.522.284.224
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ước tính	41.651.045.387	35.630.571.056
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ước tính	41.651.045.387	35.630.571.056

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính 2013 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	126.725.694.223	124.260.907.057
Số cổ phiếu bình quân lưu hành	25.738.514	20.947.284
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.924	5.932

VII. Công cụ tài chính

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.861.563.347	49.860.137.206
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	8.829.511.611	8.842.533.611
Phải thu khách hàng	612.343.923.254	540.754.235.187
Các khoản phải thu khác	23.503.887.658	6.735.565.055
Cộng	721.538.885.870	606.192.471.059
Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	328.040.434.391	260.890.522.747
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	491.180.294.662	508.885.480.026
Phải trả người lao động	30.011.818.599	26.026.978.898
Chi phí phải trả	63.849.294.563	55.258.466.872
Các khoản phải trả khác	315.126.999.449	299.184.859.183
Cộng	1.228.208.841.664	1.150.246.307.526

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Công ty và Công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

2. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đang thế chấp Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Nợ phải thu và Hàng tồn kho, máy tạo hạt PVC và một số tài sản (thiết bị chính và thiết bị phụ trợ) được hình thành từ dự án Nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế tại Tân Phú Trung, Tp. HCM (Xem thuyết minh V.15 và V.21)

Việc thế chấp bằng Nợ phải thu và hàng tồn kho được quy định chung trong hợp đồng tín dụng mà không xác định cụ thể khoản nợ phải thu cũng như hàng tồn kho nào được thế chấp;

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản thế chấp nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với khách hàng là các đại lý, Công ty yêu cầu đại lý thực hiện ký quỹ tương ứng với giá trị hàng chưa thanh toán (các đại lý sẽ được hưởng lãi ký quỹ thanh toán) hoặc được ngân hàng có uy tín bảo lãnh thanh toán. Mặt khác, Công ty cũng xây dựng được mạng lưới khách hàng là các đại lý trên khắp cả nước nên rủi ro tín dụng không tập trung vào khách hàng nhất định.

+ Đối với khách hàng nước ngoài, Công ty chủ yếu bán hàng theo phương thức thanh toán L/C nên sẽ giảm thiểu đến mức thấp nhất rủi ro tín dụng.

+ Một số trường hợp khác sẽ do Ban Tổng Giám đốc của Công ty xem xét, đánh giá khả năng thanh toán từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở Trước 01 năm đến 05		Trên 05 năm	Cộng
	xuống	năm		
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	328.040.434.391	-	-	328.040.434.391
Vay và nợ	448.354.941.220	42.825.353.442	-	491.180.294.662
Phải trả cho người lao động	30.011.818.599	-	-	30.011.818.599
Chi phí phải trả	63.849.294.563	-	-	63.849.294.563
Các khoản phải trả khác	315.126.999.449	-	-	315.126.999.449
Cộng	1.185.383.488.222	42.825.353.442	-	1.228.208.841.664
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	260.890.522.747	-	-	260.890.522.747
Vay và nợ	450.863.440.604	58.022.039.422	-	508.885.480.026
Phải trả cho người lao động	26.026.978.898	-	-	26.026.978.898
Chi phí phải trả	55.258.466.672	-	-	55.258.466.672
Các khoản phải trả khác	299.184.859.183	-	-	299.184.859.183
Cộng	1.092.224.268.104	58.022.039.422	-	1.150.246.307.526

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

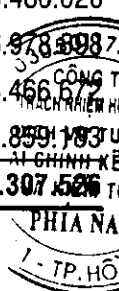
Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền ngắn hạn và dài hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



VIII. Những thông tin khác

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước (*)</u>
Tiền lương, tiền thưởng của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng;	4.578.592.186	5.761.105.005
Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký Hội đồng quản trị;	964.000.000	648.000.000
(**)		
Cộng	<u>5.542.592.186</u>	<u>6.409.105.005</u>

(*) Trong Báo cáo tài chính năm 2012, do có sự nhầm lẫn trong công tác thống kê, tiền lương, thưởng, thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, thư ký Hội đồng quản trị được trình bày là 8.077.108.400 đồng, Báo cáo tài chính năm 2013 trình bày lại theo số đúng là 6.409.105.005 đồng.

(**) Trong đó, Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký Hội đồng quản trị được chi trong năm 2013 có nguồn kinh phí của năm 2012 là 316.000.000 đ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Mua nguyên vật liệu;	658.277.929.915	655.919.681.334
	Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu;	685.156.872.580	680.521.547.927
	Lãi vay phát sinh trong năm;	7.431.250.000	5.077.083.333
	Trả lãi vay;	6.795.833.333	5.639.583.333

Tại ngày kết thúc năm tài chính (31/12/2013), công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu;	122.111.317.545	148.990.260.210
	Phải trả lãi vay;	1.662.500.000	1.027.083.333
	Phải trả tiền vay;	95.000.000.000	95.000.000.000



2. Thông tin về bộ phận

Thông tin về bộ phận theo khu vực được thể hiện như sau:

Năm nay

Chỉ tiêu	CADIVI - VN	CADIVI - Đồng Nai	Cộng
1) Tiền và các khoản tương đương tiền	61.990.957.474	14.870.605.873	76.861.563.347
2) Phải thu khách hàng	604.526.915.154	7.817.008.100	612.343.923.254
3) Nguyên vật liệu tồn kho	255.649.984.343	7.977.375.192	263.627.359.535
4) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	84.915.257.149	8.407.481.226	93.322.738.375
5) Tài sản cố định hữu hình:	210.305.702.852	45.980.437.990	256.286.140.842
- Nguyên giá	487.795.203.085	49.135.497.730	536.930.700.815
- Hao mòn lũy kế	(277.489.500.233)	(3.155.059.740)	(280.644.559.973)
6) Tài sản cố định vô hình:	48.317.443.578	-	48.317.443.578
- Nguyên giá	55.241.062.899	-	55.241.062.899
- Hao mòn lũy kế	(6.923.619.321)	-	(6.923.619.321)
7) Tài sản không phân bổ			452.503.302.357
Tổng cộng Tài sản			1.803.262.471.288
1) Vay ngắn hạn, dài hạn	491.180.294.662	-	491.180.294.662
2) Nợ phải trả bộ phận	319.040.937.110	18.653.604.416	337.694.541.526
3) Nợ phải trả không phân bổ			431.225.601.509
Tổng cộng Nợ phải trả			1.260.100.437.697

Năm trước

Chỉ tiêu	CADIVI - VN	CADIVI - Đồng Nai	Cộng
1) Tiền và các khoản tương đương tiền	49.860.137.206	-	49.860.137.206
2) Phải thu khách hàng	540.754.235.187	-	540.754.235.187
3) Nguyên vật liệu tồn kho	181.231.827.094	-	181.231.827.094
4) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	85.559.805.815	-	85.559.805.815
5) Tài sản cố định hữu hình:	141.009.751.071	-	141.009.751.071
- Nguyên giá	398.681.009.574	-	398.681.009.574
- Hao mòn lũy kế	(257.671.258.503)	-	(257.671.258.503)
6) Tài sản cố định vô hình:	49.337.269.302	-	49.337.269.302
- Nguyên giá	55.241.062.899	-	55.241.062.899
- Hao mòn lũy kế	(5.903.793.597)	-	(5.903.793.597)
7) Tài sản không phân bổ			521.694.753.779
Tổng cộng Tài sản			1.569.447.779.454
1) Vay ngắn hạn, dài hạn	508.885.480.026	-	508.885.480.026
2) Nợ phải trả bộ phận	263.665.030.089	-	263.665.030.089
3) Nợ phải trả không phân bổ			398.811.053.659
Tổng cộng Nợ phải trả			1.171.361.563.774

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2013

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được thể hiện như sau:**Năm nay**

Chỉ tiêu	Sản xuất	Kinh doanh vật tư	Gia công sản xuất	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.678.901.956.502	767.922.129.671	10.671.732.559	4.930.151.738	4.462.425.970.470
Giá vốn hàng bán	3.266.536.632.269	758.714.329.673	7.191.550.827	13.613.700	4.032.456.126.469
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	412.365.324.233	9.207.799.998	3.480.181.732	4.916.538.038	429.969.844.001

Năm trước

Chỉ tiêu	Sản xuất	Kinh doanh vật tư	Gia công sản xuất	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.279.448.835.141	111.435.109.742	11.833.845	3.482.003.445	3.394.377.782.173
Giá vốn hàng bán	2.899.694.292.219	112.069.117.159	8.186.897	-	3.011.771.596.275
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	379.754.542.922	(634.007.417)	3.646.948	3.482.003.445	382.606.185.898

3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2013

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2013 đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

4. Số liệu so sánh

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, Công ty không có Công ty con nên không phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Để tiện cho việc so sánh, số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty đã được kiểm toán.

5. Thông tin khác

Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty đã trả trước tiền hàng cho nhà cung cấp nguyên liệu có trụ sở tại Cộng hòa Liên bang Đức với số tiền là 328,194.48 USD (tương đương 6.871.886.896 đồng). Cuối năm 2013, Công ty nhận được thông tin nhà cung cấp này đang đứng trước nguy cơ phá sản và sẽ được một tập đoàn khác mua lại vào năm 2014. Tòa án Duisburg (Cộng hòa Liên bang Đức) đã thông báo mở thủ tục phá sản đối với công ty này. Theo thông báo của công ty này, công ty này đang hợp tác với nhà chức trách và các bên có liên quan để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa phá sản. Mặt khác, Công ty đã thuê tư vấn luật và hợp tác với các chủ nợ khác tại Việt Nam của công ty này để hoàn thành các hồ sơ nợ phải thu gửi cho Tòa án Duisburg (Cộng hòa Liên bang Đức).

Do sự kiện mới phát sinh vào cuối năm 2013 và liên quan đến luật pháp của nước ngoài, đến thời điểm lập báo cáo tài chính năm 2013, Công ty chưa thể đánh giá vấn đề này ảnh hưởng đến việc thu hồi khoản ứng trước tiền hàng hoặc khả năng tiếp tục giao hàng của công ty này. Do vậy, Công ty chưa trích lập dự phòng cho khoản ứng trước tiền hàng này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



NGÔ HỒNG NGA

VÕ HỮU LUYỆN

NGUYỄN LỘC